

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 79/2024/DS-PT

Ngày: 31-10-2024

“V/v tranh chấp Bồi thường thiệt hại theo
Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà
nước”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Tạ Duy Ước.

Các thẩm phán: ông Nguyễn Hồng Ánh.

ông Bùi Đức Thanh.

- **Thư ký phiên tòa:** ông Nguyễn Phan Hải - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh:** bà Vũ Ngọc Quyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 22 tháng 10 năm 2024, tại Hội trường xét xử số 4, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 78/2024/TLPT-DS ngày 03/10/2024 về “Tranh chấp bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2024/DS-ST ngày 13/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh bị bà Tạ Thúy N là nguyên đơn kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 130/2024/QĐ-PT ngày 04/10/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 126/2024/QĐ-PT ngày 22/10/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Tạ Thúy N, sinh năm 1967.

Nơi cư trú: Tổ F Khu E, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

Có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: ông Vũ Mạnh C, Luật sư Công ty L4.

Nơi cư trú: A Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Đặng Minh C1, Luật sư Công ty L4.

Địa chỉ liên hệ: C7-LK1 ô số D, khu đô thị M, đường L, phường D, quận H, thành

phố Hà Nội.

Ông C vắng mặt, ông C1 có mặt.

2. Bị đơn: Ủy ban nhân dân thành phố H.

Địa chỉ: Số A phố B, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Tiến D, chức vụ: Chủ tịch UBND thành phố H.

Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND thành phố H:

+) ông Vũ Đắc T, chức vụ: Phó Trưởng phòng Tư pháp thành phố H.

+) ông Nông Vũ T1, chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố H.

Ông T vắng mặt, ông T1 có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân phường Đ.

Địa chỉ: phường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

Vắng mặt.

- Ông Tạ Xuân C2, sinh năm 1964.

Nơi cư trú: Tổ C Khu A, phường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông C2:

+) bà Phan Thị Thanh M, sinh năm 1994.

Nơi cư trú: Tiểu khu F, thị trấn L, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

+) bà Từ Thị L, sinh năm 1990.

Nơi cư trú: Xóm B, L, Đ, huyện H, thành phố Hà Nội.

+) bà Tạ Thúy N, sinh năm 1967.

Nơi cư trú: Tổ F Khu E, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

Bà M và bà L vắng mặt, bà N có mặt.

- Ông Tạ Xuân D1, sinh năm 1966.

Nơi cư trú: Tổ B Khu B, phường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

- Bà Tạ Thị A, sinh năm 1972.

Nơi cư trú: Tổ B Khu A, phường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

- Ông Tạ Văn V, sinh năm 1971.

Nơi cư trú: Tổ B Khu B, phường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

Đều vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông D1, bà A và ông V: bà Tạ Thúy N, sinh năm

1967.

Nơi cư trú: Tổ F Khu E, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

Có mặt.

- Anh Tạ Văn B, sinh năm 2001.

Nơi cư trú: Tổ B Khu F, phường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

- Chị Tạ Thị N1, sinh năm 2004.

Nơi cư trú: Tổ B Khu F, phường Đ, thành phố H, tỉnh QUảng Ninh.

- Ông Trần Văn C3, sinh năm 1972.

Nơi cư trú: Tổ 18 Khu G, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

- Ông Nguyễn Tiến Đ, sinh năm 1977.

Nơi cư trú: Tổ 56 Khu D, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

Đều vắng mặt.

- Cụ Lê Thị N2, sinh năm 1941, đã chết ngày 01/12/2023.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ N2: ông Tạ Xuân C2, bà Tạ Thị A, ông Tạ Văn V, bà Tạ Thúy N, ông Tạ Xuân D1, anh Tạ Văn B và chị Tạ Thị N1. **Bà N có mặt, còn lại đều vắng mặt.**

4. Người kháng cáo: bà Tạ Thúy N, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Tạ Thúy N, cùng các lời khai của nguyên đơn, người đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày nội dung:

Bố mẹ bà Tạ Thúy N là cụ Lê Thị N2 (sinh năm 1941) và **cụ Tạ Văn P (sinh năm 1934, mất năm 1987)** sinh được 07 người con là:

1. Ông Tạ Xuân C2, sinh năm 1964;

2. Ông Tạ Xuân D1, sinh năm 1966;

3. Bà Tạ Thúy N, sinh năm 1967;

4. Bà Tạ Thị A, sinh năm 1972;

5. Ông Tạ Văn V, sinh năm 1971;

6. Ông Tạ Văn Q, sinh năm 1975, đã chết năm 2012, có vợ là Lê Thị H, con trai là: Tạ Văn B, sinh năm 2001, con gái là: Tạ Thị N1, sinh năm 2005.

7. Anh Tạ Văn C4 1978 chết năm 2013 (chưa có vợ con).

Diện tích đất 448,3m² tại **thửa đất số 15, tờ bản đồ số 51, thuộc tổ D, khu B, phường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh** có nguồn gốc là do cụ Lê Thị N2 và chồng là ông Tạ Văn P tự khai phá làm nhà ở từ năm 1980. Quá trình sinh sống, các con cụ N2, ông P quản lý sử dụng, cải tạo thửa đất, tôn tạo, tạo lập các công trình trên đất. Đến năm 1987, ông Tạ Văn P chết. Do thửa đất nêu trên là tài sản chung của cụ P và cụ N2, nên khi cụ

P chết và không để lại di chúc thì 1/2 quyền sử dụng thửa đất này được xác định là di sản thừa kế của cụ P để lại cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ P.

Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân thành phố H (sau đây viết tắt là UBND thành phố H) lại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 209719 số vào sổ cấp GCN 6680 QSDĐ ngày 09/11/2004 cho cụ Lê Thị N2 mà không có sự đồng ý bằng văn bản của tất cả các thành viên thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Tạ Văn P do không biết.

Do hành vi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trái pháp luật mà chỉ cá nhân cụ Lê Thị N2 được đứng tên chủ sử dụng toàn bộ thửa đất số 15, tờ bản đồ số 51, thuộc Tổ 4 Khu B, phường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Ngày 07/10/2013, cụ N2 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên cho vợ chồng ông Lê Ngọc T2, bà Trần Thị H1 tại Văn phòng C5 mà không thông báo hay có sự đồng ý của tất cả các con. Đến ngày 24/10/2013, vợ chồng ông T2, bà H1 đã ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên với Ngân hàng G để vay vốn và khi không trả được khoản vay, tài sản này đã bị phát mại bán đấu giá. Ngày 11/10/2018, Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long có Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, nếu vợ chồng ông T2, bà H1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng G có quyền yêu cầu phát mại tài sản thế chấp. Thực hiện Quyết định đã có hiệu lực pháp luật, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hạ Long đã có quyết định cưỡng chế kê biên tài sản và bán đấu giá tài sản là nhà đất nêu trên.

Như vậy, việc UBND thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho một mình cụ Lê Thị N2 dẫn đến việc cụ N2 tự thực hiện được việc chuyển quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên, tước đoạt trực tiếp quyền sử dụng đất hợp pháp của các con ông P và gây ra thiệt hại do thửa đất bị bán đấu giá. Do một nửa quyền sử dụng đất được xác định là di sản thừa kế của cụ P nên thiệt hại của các con cụ P được xác định là đã xảy ra trên thực tế khi không thể thu hồi lại tài sản này trong mọi trường hợp khi nó đã được Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hạ Long cưỡng chế kê biên, bán đấu giá.

Ngày 13/5/2020, UBND thành phố H ban hành Văn bản số 4069/UBND về việc giải quyết đơn của công dân tại Tổ C Khu B, phường Đ có nội dung: *“Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên UBND thành phố H đang đẩy nhanh tiến độ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng loạt để quản lý đối với đất đai và người sử dụng đất thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Đất đai. Do đó, số lượng hồ sơ giải quyết lớn dẫn đến có sự sai sót trong quá trình kiểm soát hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Lê Thị N2, cụ thể: Không có di chúc, văn bản phân chia di sản hoặc giấy tờ khác chứng minh việc cụ Lê Thị N2 nhận thừa kế QSD thửa đất trên, nên không đúng quy định về phân chia di sản theo Điều 685 và Điều 688*

Bộ luật Dân sự năm 1995”. Như vậy, UBND thành phố H đã có văn bản thừa nhận rằng đã thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Lê Thị N2 trái pháp luật.

Ngày 11/10/2023, UBND thành phố H ban hành **Văn bản số 8134/UBND-VPĐK về việc thu hồi, huỷ bỏ văn bản số 4069/UBND về việc trả lời đơn của ông Tạ Xuân D1, bà Tạ Thúy N và bà Tạ Thị A**, nên bà N đề nghị bổ sung văn bản số 8134/UBND-VPĐK là Văn bản làm căn cứ bồi thường trong vụ án dân sự thụ lý số 114/2023/TLST-DS về việc yêu cầu bồi thường Nhà nước.

Theo hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Lê Thị N2 thì cụ N2 là chủ hộ, đại diện hộ gia đình kê khai cấp Giấy chứng nhận cho hộ gia đình, nhưng UBND thành phố H chỉ cấp cho cá nhân cụ N2 là chưa đảm bảo quyền lợi của các thành viên khác trong gia đình.

Nay bà N đề nghị Toà án giải quyết: Yêu cầu UBND thành phố H bồi thường cho bà N và các đồng thừa kế của cụ P số tiền tương ứng với giá trị quyền sử dụng đất mà bà N và các đồng thừa kế của cụ P được hưởng từ cụ P là: 4.800.000.000đ (bốn tỷ, tám trăm triệu đồng) tính theo giá trị thị trường tại thời điểm hiện nay của thửa đất là 11.200.000.000đ (mười một tỷ, hai trăm triệu đồng) và một khoản tiền lãi theo quy định của pháp luật trên số tiền đáng được nhận tính từ ngày 06/6/2022 đến ngày thực hiện xong trách nhiệm bồi thường Nhà nước. Ngoài ra, bà N yêu cầu Toà án huỷ Văn bản số 8134/UBND-VPĐK của UBND thành phố H.

Bị đơn - Ủy ban nhân dân thành phố H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Về quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND thành phố H đã cấp tại thửa đất số 15, tờ bản đồ địa chính số 51, phường Đ: năm 2004, UBND thành phố H thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng loạt theo bản đồ địa chính, cụ Lê Thị N2 nộp hồ sơ tại UBND xã Đ (nay là phường Đ) để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 15 tờ bản đồ số 51, phường Đ (đăng ký địa chính mang tên Lê Thị N2). Hồ sơ đã được UBND phường Đ xác nhận nguồn gốc đất, Phòng Địa chính - Đô thị thẩm định và được UBND thành phố ký duyệt Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 209719 (số vào sổ 6680) ngày 09/11/2004 cho cụ Lê Thị N2, với diện tích cấp 448,3 m² (trong đó có 300 m² đất ở và 148,3 m² đất vườn).

Năm 2013, cụ Lê Thị N2 chuyển nhượng thửa đất cho ông, bà Lê Ngọc T2 - Trần Thị H1 được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố H xác nhận ngày 07/10/2013. **Trước đó, cụ Lê Thị N2 đã đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất tại Chi**

nhánh Ngân hàng TMCP Q1 được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất xác nhận ngày 28/7/2010 và ngày 11/8/2011.

Năm 2021, ông Vũ Văn H2 được quyền sử dụng đất theo Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá được Văn phòng C6 chứng thực ngày 17/6/2021 và được UBND thành phố H cấp đổi lại Giấy chứng nhận QSD đất số DD 071007, số vào sổ CH65498 ngày 30/9/2021 tại thửa số 82 tờ bản đồ số 23 theo BĐĐC năm 2017.

Năm 2022, ông Vũ Văn H2 chuyển nhượng thửa đất cho ông, bà Phạm Văn L1 – Phạm Thị H3 được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất xác nhận ngày 17/01/2022. Ông, bà Phạm Văn L1 – Phạm Thị H3 thực hiện tách thửa đất thành 05 thửa và được UBND thành phố cấp thành 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/3/2022 (bao gồm các thửa 100, 101, 102, 103, 104 tờ bản đồ số 23). Sau đó, thửa số 100 tờ số 23 được chuyển nhượng cho ông, bà Nguyễn Văn M1 – Phạm Thị L2 theo Hợp đồng chuyển nhượng được Văn phòng C7 chứng thực ngày 25/5/2022.

Về việc cấp Giấy chứng nhận cho cụ N2, UBND thành phố cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 15 tờ bản đồ số 51 (cấp lần đầu cho cụ Lê Thị N2) và cấp lại thành các thửa đất do hộ dân thực hiện, chuyển nhượng tách thửa thực hiện đúng theo Luật Đất đai năm 2003, Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ và Luật đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ. Theo đó, người sử dụng đất là người được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004 cho cụ Lê Thị N2, UBND thành phố H không nhận được đơn kiến nghị về việc cấp giấy chứng nhận và tại thời điểm cụ Lê Thị N2 thực hiện chuyển nhượng năm 2013 thửa đất không có tranh chấp, không bị kê biên đảm bảo thi hành án, việc chuyển nhượng được thực hiện đảm bảo đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 106 Luật Đất đai năm 2003.

Cụ Lê Thị N2 đủ năng lực hành vi dân sự cũng như nhận thức trong việc thực hiện các thủ tục hành chính tại thửa đất trên, cụ thể: hồ sơ nộp tại UBND phường Đ năm 2004, cụ N2 kê khai người sử dụng đất duy nhất là cụ Lê Thị N2. Cụ N2 không cung cấp giấy tờ chứng minh về tình trạng hôn nhân, chứng minh nguồn gốc tài sản (là chung hay riêng), trong hộ khẩu chỉ có cụ N2 và các con, trích lục địa chính năm 2003 đăng ký tên cụ Lê Thị N2. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ N2 ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất vào năm 2013 cho ông, bà Lê Ngọc T2 - Trần Thị H1. Trước đó, cụ Lê Thị N2 cũng đã thực hiện thế chấp quyền sử dụng đất nhiều lần tại thửa đất trên. Do vậy, về ý chí, cụ N2 đã mặc nhiên xác định thửa đất số 15 tờ bản đồ số 51 là tài sản

của riêng mình. Như vậy, bà Tạ Thúy N phải khởi kiện cụ Lê Thị N2 nếu có yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại.

Trong suốt quá trình UBND thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ N2, không có nội dung khiếu nại, kiến nghị nào từ phía gia đình cụ N2. Đến ngày 09/6/2020, ông Tạ Xuân D1 là con của cụ N2 mới có đơn xin xem xét cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ N2 đến UBND thành phố H và UBND phường Đ.

Vì vậy, UBND thành phố H không chấp nhận nội dung đơn khởi kiện của bà Tạ Thúy N. Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long xem xét, giải quyết theo quy định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (Ủy ban nhân dân phường Đ) trình bày:

Về quá trình xét duyệt nguồn gốc, quá trình quản lý sử dụng, đối tượng sử dụng đất để làm căn cứ cấp GCNQSD đất đối thừa đất số 15, tờ bản đồ địa chính số 51, xã Đ (nay là phường Đ).

Năm 2004, UBND xã Đ thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng loạt theo bản đồ địa chính, cụ Lê Thị N2 nộp hồ sơ tại UBND xã Đ để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 15 tờ bản đồ số 51, xã Đ (đăng ký địa chính mang tên Lê Thị N2, do cụ Lê Thị N2 đứng tên nộp thuế đất ở trong sổ bộ). Hồ sơ đã được UBND xã Đ xác nhận nguồn gốc đất, Phòng Địa chính - Đô thị thẩm định và được UBND thành phố ký duyệt Giấy chứng nhận QSDĐ số Đ 209719 (số vào sổ 6680) ngày 09/11/2004 cho cụ Lê Thị N2, với diện tích cấp 448,3m² (trong đó có 300m² đất ở và 148,3m² đất vườn). Tại hồ sơ xin cấp GCNQSD đất, cụ Lê Thị N2 kê khai "*không có chồng*", nguồn gốc đất "*tự khai phá*", đồng thời trong thành phần tài liệu cụ Lê Thị N2 cung cấp thì không có tài liệu nào thể hiện có tên chồng cụ Lê Thị N2. Do vậy nội dung UBND xã Đ xác nhận về nguồn gốc, quá trình quản lý sử dụng, đối tượng sử dụng đối với thửa đất số 15 tờ bản đồ số 51 xã Đ là chính xác và hoàn toàn phù hợp với nội dung kê khai, đối tượng kê khai.

Về thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế (bất động sản) đối với các con của ông Tạ Văn P.

Theo nội dung "Đơn khởi kiện yêu cầu bồi thường nhà nước" của bà Tạ Thúy N có nêu ông Tạ Văn P chết năm 1987 (không cung cấp được Đăng ký kết hôn với cụ Lê Thị N2). Căn cứ Khoản 1, Điều 611 Bộ Luật Dân sự 2015 quy định "Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết"; Căn cứ Điều 36 Pháp lệnh thừa kế số 44/1990 thì thời điểm mở thừa kế đối với tài sản (bất động sản) của ông Tạ Văn P **được tính từ ngày 10/9/1990 và thời hiệu để khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là 10 năm kể từ thời**

điểm mở thừa kế. Như vậy đến ngày 10/9/2000 hết thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản với những người thừa kế di sản của ông Tạ Văn P. Đối với người thừa kế chưa đủ 18 tuổi thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế được tính từ thời điểm người đó đủ 18 tuổi. Tại thời điểm mở thừa kế, ông Tạ Văn C4 (con út ông Tạ Văn P, sinh năm 1978 - nay đã chết) là con ông Tạ Văn P chưa đủ 18 tuổi. Đến năm 1996 ông Tạ Văn C4 đủ 18 tuổi do vậy thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với ông Tạ Văn C4 kết thúc vào năm 2006. Từ sau khi UBND phường Đ xét duyệt nguồn gốc và UBND thành phố H cấp GCNQSD đất cho cụ Lê Thị N2 (năm 2004) đến hết năm 2006 UBND phường Đ không nhận được khiếu nại, kiến nghị nào của các hàng thừa kế của ông Tạ Văn P (nếu có). Đồng thời, bà Tạ Thúy N không cung cấp được Đăng ký kết hôn giữa cụ Lê Thị N2 và ông Tạ Văn P, không cung cấp được các hồ sơ chứng minh tài sản (thửa đất số 15 tờ bản đồ số 51) là tài sản chung giữa cụ Lê Thị N2 và ông Tạ Văn P, hoặc các hồ sơ chứng minh ông Tạ Văn P có đóng góp công sức, vật chất vào việc tôn tạo, khai phá đối với thửa đất nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Lê Thị N2 có quan điểm: Cụ và cụ Tạ Văn P kết hôn năm 1963, vợ chồng cụ có 07 (bảy) người con chung như bà N trình bày là đúng. Đối với thửa đất số 15, tờ bản đồ số 51 thuộc Tổ 4 Khu B, phường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh diện tích 448,3m² có nguồn gốc do vợ chồng cụ tự khai phá và làm nhà ở từ năm 1980. Đến năm 1987, cụ P bị tai nạn chết không để lại di chúc. Năm 2004, Nhà nước có chương trình kêu gọi làm sổ đỏ tại địa bàn xã Đ (nay là phường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh). Cụ được các cấp chính quyền vận động để làm hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên cụ đã làm theo hướng dẫn và ký các giấy tờ do cán bộ Ủy ban nhân dân thành phố H. Ngày 09/11/2004, cụ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 209719 vào sổ cấp giấy chứng nhận số 6680/QSDĐ của UBND thành phố H.

Năm 2013, cụ chuyển nhượng thửa đất trên cho vợ chồng ông T2, bà H1 (địa chỉ: Tổ D Khu B, phường Đ, thành phố H), việc chuyển nhượng được lập thành văn bản tại Văn phòng C5. Sau đó ông T2, bà H1 sử dụng như thế nào cụ không nắm được.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ có quan điểm: cụ được UBND thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 209719 ngày 09/11/2004 theo đúng quy định, nên cụ được toàn quyền định đoạt đối với quyền sử dụng đất nêu trên.

Ngày 01/12/2023, cụ Lê Thị N2 chết (theo Trích lục khai tử số 50/2023/TLKT ngày 05/12/2023 của UBND phường Đ).

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan của ông Tạ Xuân C2 là bà Phan Thị Thanh M trình bày:

Thứ nhất, UBND thành phố H tự ý tước đoạt quyền sử dụng đất của ông Tạ Xuân P1.

Thửa đất số 15 tờ bản đồ số 51 phải được xác định do cụ Tạ Xuân P1 và cụ Lê Thị N2 cùng khai hoang và sử dụng từ trước năm 1980. Đến năm 1987, ông P1 chết, căn cứ **Mục II.1 Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao**, ½ quyền sử dụng đất trên được xác định là di sản thừa kế của ông P1 để lại. Nếu không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì di sản của cụ P1 vẫn còn. UBND thành phố H đã tự ý xóa sổ ½ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 51 - di sản thừa kế của cụ P1 và trao riêng cho cụ Lê Thị N2 (qua việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có tên cụ N2).

Năm 2004, khi UBND xã Đ hướng dẫn kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ Lê Thị N2 đã kê khai đầy đủ tình trạng hôn nhân theo quy định của Luật hôn nhân gia đình và đúng theo mẫu tờ khai do UBND xã Đ hướng dẫn, trong đó, nguồn gốc đất được ghi là “*đất tự khai phá và xây dựng nhà ở từ năm 1980*”. Chính vì vậy, khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ N2, UBND thành phố H cần xem xét từ thời điểm năm 1980 đến năm 2004, thửa đất do một mình cụ N2 hay vợ chồng cụ N2 hoặc hộ gia đình cụ N2 cùng khai hoang và sử dụng. Trên thực tế, UBND thành phố H đã mặc nhiên xác định chỉ có một mình cụ N2 đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đất thuộc quyền sử dụng của một mình cụ N2.

Căn cứ **Điều 123 Luật Đất đai năm 2003** về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người đang sử dụng đất, UBND thành phố H là cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải có trách nhiệm kiểm tra, xác minh trước khi thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân, chứ không phải người dân nộp hồ sơ như thế nào thì cấp đúng như vậy. Theo **điểm e khoản 2 Điều 6 Luật Đất đai năm 2003**, hoạt động cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là một trong các nội dung quản lý nhà nước về đất đai. Nhưng việc quản lý nhà nước về đất đai của UBND thành phố H không chặt chẽ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ồ ạt, tràn lan, tự ý tước đoạt quyền sử dụng đất của cụ Tạ Xuân P1, đồng nghĩa với việc tước đoạt quyền thừa kế hợp pháp của những người thừa kế của cụ P1.

Thứ hai, cụ Lê Thị N2 được UBND thành phố H trao quyền sử dụng đất nên việc định đoạt quyền sử dụng đất của một mình cụ N2 là hợp pháp.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chứng thư pháp lý, thể hiện quyền sử dụng đất của công dân đã được Nhà nước và pháp luật bảo hộ. Sau khi được UBND thành phố H trao quyền, cụ N2 được quyền định đoạt quyền sử dụng đất của mình thông qua việc thế chấp, tặng cho, chuyển nhượng... cho cá nhân, tổ chức khác theo đúng quy định của

pháp luật mà không bị ai cản trở. UBND thành phố H với tư cách là cơ quan có thẩm quyền duyệt, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phải chịu trách nhiệm trực tiếp cho thiệt hại về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của cụ N2. Bà Tạ Thúy N - một trong những người thừa kế của ông Tạ Xuân P1 bị thiệt hại trực tiếp từ hành vi trái pháp luật trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, đã có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long giải quyết yêu cầu bồi thường. Ông Tạ Xuân C2 - người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án cũng đồng quan điểm với bà Tạ Thúy N.

Hành vi trái pháp luật khi thi hành công vụ của UBND thành phố H đã được xác định rõ tại Văn bản số 4069, trong đó UBND thành phố H đã thừa nhận có sai sót trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Lê Thị N2.

Ý kiến của UBND thành phố H tại Văn bản số 5654/UBND ngày 20/7/2023 gửi Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long không có giá trị chứng cứ. Năm 2004, cụ Lê Thị N2 kê khai là chủ hộ và gửi kèm theo sổ hộ khẩu của gia đình chứ không kê khai cá nhân cụ N2 nên việc UBND thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho một mình cụ N2 là không đúng theo bản kê khai, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên còn lại trong hộ gia đình, bởi họ cũng có công sức đóng góp trong việc tạo lập khối tài sản chung.

Vì vậy, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long chấp nhận yêu cầu bồi thường của bà Tạ Thúy N và yêu cầu UBND thành phố H bồi thường của bà Tạ Thúy N theo đúng trình tự, thủ tục của Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước. Ngoài ra, ông C2 yêu cầu Tòa án huỷ Văn bản số 8134/UBND-VPĐK của UBND thành phố H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là: bà Tạ Thị A, ông Tạ Xuân D1, ông Tạ Văn V cùng có quan điểm thống nhất với nội dung, tình tiết sự việc như bà Tạ Thúy N đã trình bày. Các ông bà đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long giải quyết yêu cầu bồi thường của bà Tạ Thúy N theo đúng trình tự, thủ tục của Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước.

Tại phiên toà sơ thẩm, ông Tạ Xuân D1 có ý kiến: ông đã uỷ quyền cho bà Tạ Thúy N thay ông trình bày quan điểm trước Hội đồng xét xử nên ông không trình bày quan điểm gì thêm.

Bà Lê Thị H là vợ ông Tạ Văn Q (ông Q chết năm 2012), anh Tạ Văn B và chị Tạ Thị N1 là con của bà H và ông Q đã được Tòa án thông báo thụ lý vụ án, gửi giấy triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra chứng cứ và hoà giải hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, bà H có quan điểm không liên quan đến vụ án và đề nghị được vắng mặt trong quá trình tố tụng, anh B và chị N1 không có bản tự khai. Ngoài ra, bà H cung cấp bà và ông Q chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001, không có đăng ký kết hôn.

Ông Trần Văn C3 nguyên là công chức địa chính- xây dựng xã Đ (nay là phường Đ) giai đoạn 2004 trình bày: năm 2004 ông C3 là công chức địa chính- xây dựng xã Đ. Năm 2004 là năm thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng loạt, có sự tham gia hỗ trợ của các cơ quan chuyên môn thành phố, việc hướng dẫn kê khai, thu thập hồ sơ được thực hiện tại khu phố dưới sự hướng dẫn trực tiếp của cán bộ khu phố, việc trong hộ khẩu nhà cụ N2 có các con thì cán bộ khu phố sẽ hướng dẫn thủ tục phân chia di sản đối với trường hợp phải phân chia di sản. Trong hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ N2 nộp tại phường Đ năm 2004, cụ N2 kê khai người sử dụng đất ở mục họ và tên chủ hộ là Lê Thị N2; mục họ và tên chồng ghi rõ là không có chồng, trong hộ khẩu chỉ có tên cụ N2 và các con, trích lục địa chính năm 2003 đứng tên cụ Lê Thị N2, không có nội dung nào xác nhận là cụ N2 không có chồng của cán bộ địa chính. Suốt quá trình lập hồ sơ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ N2 năm 2004, U và UBND xã Đ không nhận được bất kỳ nội dung kiến nghị nào về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông cho rằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ N2 năm 2004 đã được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Tiến Đ nguyên là công chức phòng Địa chính - Đô thị thành phố H giai đoạn 2004 trình bày:

Ông Đ công tác tại phòng địa chính thành phố H từ thời điểm giữa năm 2003 đến năm 2005 thì chuyển công tác về Viện thiết kế. Công việc của ông Đ giai đoạn này là quản lý địa chính phường H và phường H. Thời điểm năm 2004 ông Đ tham gia cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã Đ là do chủ trương của UBND thành phố H. Quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đầu tiên chủ hộ phải tự kê khai và chứng minh nguồn gốc đất, ranh giới đất, đất không có tranh chấp và chủ hộ phải cam đoan lời khai của mình là đúng, trung thực. Sau đó hồ sơ sẽ qua Hội đồng xét duyệt và khi uỷ ban xét duyệt thống nhất, công nhận kê khai là đúng, thì hồ sơ sẽ chuyển cho cán bộ địa chính phường. Sau khi cán bộ địa chính phường kiểm tra hồ sơ, ranh giới thấy đủ điều kiện thì gửi lãnh đạo phường ký và hồ sơ sẽ được chuyển lên phòng địa chính UBND thành phố H. Khi nhận hồ sơ hợp lệ do UBND xã Đ chuyển lên, cán bộ địa chính của UBND thành phố sẽ xuống thực địa cùng cán bộ địa chính xã và chủ hộ đất lập biên bản kiểm tra thực địa và các nội dung trong biên bản này là căn cứ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thu các loại lệ phí (nếu có). Do cụ N2 kê khai là không có chồng và nguồn gốc đất là do tự khai phá và hồ sơ đã được UBND xã xác nhận nên cán bộ địa chính thành phố không cần yêu cầu kê khai hàng thừa kế. Khi nhận hồ sơ hợp lệ từ xã gửi lên đã được kê khai là cụ N2 không có chồng, còn việc cụ N2 có bao nhiêu người

con thì cán bộ địa chính UBND thành phố không có trách nhiệm đi kiểm tra nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ cấp cho một mình cụ N2. Ông Đ cho rằng hồ sơ do chính cụ Lê Thị N2 kê khai, thông qua Hội đồng xét duyệt hồ sơ của UBND xã Đ, nên UBND thành phố H đã làm đúng quy trình nên việc khởi kiện của bà Tạ Thúy N là không có căn cứ.

Người làm chứng - ông Lê Ngọc T2 và bà Trần Thị H1 trình bày: ngày 07/10/2013 tại Văn phòng C5, ông bà đã cùng cụ Lê Thị N2 ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 15 tờ bản đồ 51, diện tích 448,3m² theo GCNQSD Đ số S 209719 do U cấp ngày 09/11/2004, với giá là 1,2 tỷ đồng. Vợ chồng ông bà đã trả cho cụ N2 làm nhiều đợt bằng tiền mặt do hoàn cảnh gia đình cụ N2 lúc bấy giờ rất khó khăn. Sau khi mua bán xong ông bà Thuận H4 vẫn để cho cụ N2 và con gái Tạ Thị A ở tại ngôi nhà tại thửa đất trên, vì vợ chồng ông bà có nhiều nhà không sử dụng đến ngôi nhà này. Ông bà cũng không biết bà Tạ Thị A có biết việc mua bán đất giữa ông bà và cụ N2 hay không, vì tên trên giấy chứng nhận là của một mình cụ N2. Thời điểm vợ chồng ông bà thế chấp diện tích đất này để vay tiền thì cụ N2 và bà Tạ Thị A vẫn đang ở trên đất và bà A có biết việc vợ chồng ông bà thế chấp ngân hàng mảnh đất này. Thời điểm ngân hàng đến thẩm định tài sản, cụ N2 và bà A đều có mặt ở nhà và không có ý kiến gì về việc ngân hàng thẩm định. Do vợ chồng ông bà làm ăn khó khăn không trả nợ được cho ngân hàng nên Ngân hàng thu hồi tài sản, khi thu hồi tài sản thì cụ N2 và bà A bị buộc cưỡng chế ra khỏi nhà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Tòa không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Với nội dung trên, tại Bản án sơ thẩm số 36/2024/DS-ST ngày 13/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long đã tuyên:

Căn cứ: khoản 14 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 165; khoản 1, 2 Điều 228; Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 584 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 3; Điều 7; khoản 7 Điều 8; khoản 11 Điều 17; Điều 52; điểm a khoản 1 Điều 53; Điều 76 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017; điểm f khoản 1 Điều 11 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tạ Thúy N về việc yêu cầu U bồi thường số tiền tương ứng với giá trị quyền sử dụng đất mà bà N và các hàng thừa kế của ông Tạ Văn P (bố bà N) được hưởng từ ông Tạ Văn P là 4.800.000.000 đồng (bốn tỷ tám trăm triệu đồng) và

một khoản tiền lãi theo quy định của pháp luật trên số tiền đáng được nhận tính từ ngày 06/6/2022 đến ngày thực hiện xong trách nhiệm bồi thường Nhà nước.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng (chi phí định giá), về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/8/2024, bà Tạ Thúy N là nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị xét xử phúc thẩm theo hướng sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Tạ Thúy N giữ nguyên nội dung khởi kiện, giữ nguyên nội dung kháng cáo. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Đặng Minh C1 trình bày:

Thứ nhất, UBND thành phố H phải có trách nhiệm bồi thường do sai phạm nghiêm trọng trong việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị N2.

Thứ hai, thiệt hại do tài sản bị bán đấu giá là hậu quả trực tiếp từ hành vi sai phạm của UBND thành phố H trong việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trái pháp luật cho một mình cá nhân bà Lê Thị N2 sử dụng.

Thứ ba, Văn bản số 8134/UBND-VPĐK ngày 11/10/2023 của UBND thành phố H ban hành là quyết định cá biệt trái pháp luật, cần thiết phải huỷ bỏ.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tại phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị L3, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của bà Tạ Thúy N được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo trong phạm vi bản án sơ thẩm, nên hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về điều kiện khởi kiện và thời hiệu khởi kiện: ngày 13/5/2020, UBND thành phố H ban hành Văn bản số 4069/UBND về việc giải quyết đơn của công dân tại tổ C, khu B, phường Đ, có nội dung: *có sự sai sót trong quá trình kiểm soát hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Lê Thị N2, cụ thể: Không có di chúc, văn bản phân chia di sản hoặc giấy tờ khác chứng minh việc cụ Lê Thị N2 nhận thừa kế quyền sử dụng thửa đất trên, nên không đúng quy định về phân chia di sản theo Điều 685 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 1995*; đây là Văn bản trả lời đơn kiến nghị trên của UBND thành phố H đã ban hành đúng theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định, trong đó xác định rõ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ, do đó Văn bản này đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 7 Điều 8 và khoản 5 Điều 3 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, là Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường nên trường hợp của bà Tạ Thúy N đã đủ điều kiện để khởi kiện. Đến ngày 30/12/2022, bà Tạ Thúy N có đơn khởi kiện yêu cầu UBND thành phố H bồi thường nộp tại Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ninh, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 52 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

[2] Về nội dung khởi kiện, kháng cáo của bà Tạ Thúy N, Hội đồng xét xử thấy:
Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

Cụ Lê Thị N2 (sinh năm 1941) và cụ Tạ Văn P (sinh năm 1934, mất năm 1987) chung sống vợ chồng không có đăng ký kết hôn sinh được 07 người con là: Tạ Xuân C2, sinh năm 1964; Tạ Xuân D1, sinh năm 1966; Tạ Thúy N, sinh năm 1967; Tạ Thị A, sinh năm 1972; Tạ Văn V, sinh năm 1971; Tạ Văn Q, sinh năm 1975; Tạ Văn C4 1978. Căn cứ các năm sinh của 07 người con của hai cụ cũng như lời khai của con cụ P, N2 có cơ sở xác định hai cụ chung sống vợ chồng từ trước 1986 và đến năm 1987 thì cụ P chết đây là thời điểm Luật hôn nhân gia đình 1986 đã có hiệu lực pháp luật nên cụ P và cụ N2 được xác định là hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận.

Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ N2 kê khai diện tích đất 448,3m² tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 51, thuộc Tổ 4 Khu B, phường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh do cụ khai phá từ những năm 1980 và làm nhà ở trên đất được sử dụng ổn định là phù hợp với lời khai của các đương sự là con của cụ P, cụ N2 nên đây là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân theo Luật hôn nhân gia đình năm 1959, tất cả các tài sản hình thành trước và trong thời kỳ hôn nhân đều là tài sản chung (pháp luật thời điểm này không quy định vợ chồng có tài sản riêng) nên diện tích đất trên được xác định là tài sản chung của cụ P và cụ N2. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cũng xác định diện tích đất trên là tài sản chung của cụ P và cụ N2, không phải của hộ gia đình.

Năm 1987, cụ P chết không để lại di chúc định đoạt phần tài sản là nhà, đất của cụ P trong khối tài sản chung với cụ N2, những người trong hàng thừa kế cũng không phân

chia di sản, không có văn bản cử người quản lý di sản nên cụ N2 là người tiếp tục sử dụng đất gồm cả phần của cụ N2 và di sản của cụ P để lại nên cụ N2 có nghĩa vụ của người quản lý di sản theo Điều 33 Pháp lệnh thừa kế và Điều 641 Bộ luật dân sự năm 1995. Điều 641 Bộ luật Dân sự năm 1995 quy định: *“Trong trường hợp di chúc không chỉ định người quản lý di sản và những người thừa kế chưa cử được người quản lý di sản, thì người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản tiếp tục quản lý di sản đó cho đến khi những người thừa kế cử được người quản lý di sản”*.

Quá trình quản lý di sản cụ N2 đã kê khai địa chính đối với thửa đất trên tại bản đồ địa chính năm 2003 là phù hợp vì cụ P là người đang trực tiếp sử dụng đất và đất có nguồn gốc do cụ khai phá nên khi đo đạc bản đồ địa chính đã ghi tên cụ N2 là đúng hiện trạng sử dụng đất. Về phía những người con của cụ P là người được hưởng thừa kế nhưng qua nhiều năm cụ P chết không thực hiện kê khai sử dụng đất cũng như không phân chia thừa kế theo quy định là có lỗi trong việc kê khai quyền sử dụng đất, kê khai thừa kế quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước quản lý đất đai.

Về nội dung cụ N2 đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Căn cứ hồ sơ xin cấp giấy thể hiện tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất xác định về nguồn gốc sử dụng đất do cụ N2 khai phá năm 1980 và cụ N2 không có chồng nên hồ sơ không kê khai về việc cụ có chồng là cụ P đã chết, các tài liệu khác cũng không có nội dung xác định quyền sử dụng đất là tài sản chung với người khác trong khi đó cụ P đã chết từ năm 1987 đến khi cụ N2 kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã trên 15 năm nên việc kê khai không đầy đủ về người có quyền sử dụng đất là lỗi thuộc về cụ N2. Đây là nguyên nhân dẫn đến việc UBND xã Đ xác nhận nguồn gốc đất khi cấp giấy chứng nhận cho cụ N2 chưa được đầy đủ nên UBND thành phố H căn cứ hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận do cụ N2 kê khai và UBND xã Đ xác nhận trên cơ sở hồ sơ đầy đủ thành phần hồ sơ để cấp Giấy chứng nhận là đúng trình tự, thủ tục.

Như vậy, quá trình sử dụng đất cũng như kê khai quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng toàn bộ nhà đất trong đó có phần di sản của cụ P để lại đều do cụ N2 quản lý và kê khai nên mặc dù đăng ký quyền sử dụng đất đứng tên một mình cụ N2 nhưng chưa xâm phạm đến quyền được hưởng thừa kế cũng như di sản thừa kế và cụ N2 vẫn là người trực tiếp quản lý và có trách nhiệm quản lý, bảo quản di sản.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 642 BLDS 1995 về *Nghĩa vụ của người quản lý di sản: Người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản được quy định tại khoản 2 Điều 641 của Bộ luật này có các nghĩa vụ sau đây:*

a) *Bảo quản di sản; không được bán, trao đổi, tặng cho, cầm cố, thế chấp và định đoạt tài sản bằng các hình thức khác;*

c) Bồi thường thiệt hại, nếu vi phạm nghĩa vụ của mình mà gây thiệt hại;”

Khoản 2 Điều 639 BLDS 2005 quy định về Nghĩa vụ của người quản lý di sản:

2. Người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản quy định tại khoản 2 Điều 638 của Bộ luật này có các nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo quản di sản; không được bán, trao đổi, tặng cho, cầm cố, thế chấp và định đoạt tài sản bằng các hình thức khác;

c, Bồi thường thiệt hại, nếu vi phạm nghĩa vụ của mình mà gây thiệt hại;”

Theo quy định trên, thì những người thừa kế có quyền cử ra người quản lý di sản nếu không cử được người quản lý di sản thì người đang quản lý di sản tiếp tục thực hiện quản lý di sản và không được bán, cho tặng... đối với di sản. Nhưng ngày 07/10/2013, cụ N2 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên cho vợ chồng ông Lê Ngọc T2, bà Trần Thị H1 tại Văn phòng C5 mà không thông báo hay có sự đồng ý của tất cả các con. Đến ngày 24/10/2013, vợ chồng ông T2, bà H1 đã ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên với Ngân hàng G để vay vốn. Và khi không trả được khoản vay, tài sản này đã bị phát mại bán đấu giá. Ngày 11/10/2018, Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long có Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hạ Long đã có quyết định cưỡng chế kê biên tài sản và bán đấu giá tài sản là nhà đất nêu trên. Việc chuyển nhượng nhà đất cũng như thế chấp nhà đất, cụ N2 đều biết và thừa nhận.

Căn cứ các quy định trên, hành vi chuyển nhượng quyền sử dụng đất của cụ N2 nêu trên trong đó có phần di sản thừa kế của những người thừa kế là vi phạm nghĩa vụ của người quản lý di sản, khi chuyển nhượng không hỏi ý kiến của những người thừa kế nên đã trực tiếp xâm phạm quyền thừa kế của người thừa kế và đã gây thiệt hại cho họ nên cụ N2 phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho những người thừa kế theo quy định trên. Tuy nhiên, cụ N2 đã chết nên những người thừa kế quyền của cụ N2 có nghĩa vụ thực hiện việc bồi thường trong phạm vi pháp luật quy định.

Về phía UBND thành phố H khi tiếp nhận hồ sơ không phát hiện ra quyền sử dụng đất là tài sản có nguồn gốc của cụ P và cụ N2 khai phá là chưa xác minh đầy đủ trong quá trình thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận và đã ban hành Văn bản số 4069/UBND xác định có sai phạm “*cụ thể: Không có di chúc, văn bản phân chia di sản hoặc giấy tờ khác chứng minh việc cụ Lê Thị N2 nhận thừa kế quyền sử dụng thửa đất trên, nên không đúng quy định về phân chia di sản theo Điều 685 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 1995*”. Tuy nhiên, xét thấy việc cấp giấy chứng nhận của người thực hiện nhiệm vụ công vụ họ thực hiện một cách vô tư, khách quan theo kê khai của người sử dụng đất. Năm 2004, nhà, đất vẫn do cụ N2 quản lý, sử dụng nên trong trường hợp này không làm

mất đi di sản cũng như quyền yêu cầu chia thừa kế của những người thừa kế, không làm thiệt hại cho những người thừa kế. Chỉ đến năm 2013 khi cụ N2 có hành vi vi phạm nghĩa vụ người quản lý di sản chuyển nhượng toàn bộ di sản cho người khác thì hành vi này của cụ N2 mới xâm phạm đến di sản của người thừa kế, quyền chia di sản nên đây là hành vi có lỗi trực tiếp gây thiệt hại cho người thừa kế. Do vậy, UBND thành phố H không phải bồi thường cho những người thừa kế. Phần thiệt hại di sản thừa kế là giá trị quyền sử dụng đất do cụ N2 được nhận từ việc chuyển nhượng nên cụ N2 phải có nghĩa vụ hoàn lại cho những người thừa kế theo quy định.

Trong sự việc trên, lỗi chính của cụ N2 nhưng những người thừa kế cũng đã thiếu sự kiểm tra, giám sát nghĩa vụ đối với người quản lý di sản nên trong khoảng thời gian dài từ khi mở thừa kế đến năm 2020 thửa đất trên đã được kê khai, đăng ký chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cụ N2 thế chấp vay vốn ngân hàng, chuyển nhượng và người nhận chuyển nhượng thế chấp cho Ngân hàng nhưng những người thừa kế không có ý kiến gì.

Về các nội dung khác: Quá trình giải quyết vụ án, bà Tạ Thúy N và ông Tạ Xuân C2 có yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long huỷ quyết định cá biệt trái pháp luật là Văn bản số 8134/UBND-VPĐK ngày 11/10/2023 của UBND thành phố H. Xét thấy Văn bản số 8134/UBND-VPĐK ngày 11/10/2023 của UBND thành phố H không xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu trên.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ để buộc UBND thành phố H phải bồi thường theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên cấp sơ thẩm không chấp đơn khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[5] *Về chi phí định giá tài sản*: do yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thúy N không được chấp nhận nên bà N phải chịu chi phí định giá tài sản là 4.000.000 đồng, bà N đã nộp đủ.

[6] *Về án phí dân sự*: theo quy định tại khoản 1 Điều 76 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017, các đương sự không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Tạ Thúy N.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 36/2024/DS - ST ngày 13/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Áp dụng khoản 14 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; **Điều 33 Pháp lệnh thừa kế và Điều 641 Bộ luật dân sự năm 1995. Điều 641, khoản 2 Điều 642 Bộ luật Dân sự 1995, Khoản 2 Điều 639 Bộ luật Dân sự 2005**; Điều 584 của Bộ luật Dân sự; khoản 5, 7 Điều 3; Điều 7; khoản 7 Điều 8; khoản 11 Điều 17; khoản 3 Điều 33; điểm a khoản 1 Điều 52 và khoản 1 Điều 76 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; khoản 1 Điều 11 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tạ Thúy N về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố H bồi thường số tiền tương ứng với giá trị quyền sử dụng đất mà bà N và các hàng thừa kế của cụ Tạ Văn P (bố bà N) được hưởng từ cụ Tạ Văn P là 4.800.000.000 đồng (bốn tỷ, tám trăm triệu đồng) và một khoản tiền lãi theo quy định của pháp luật trên số tiền đáng được nhận tính từ ngày 06/6/2022 đến ngày thực hiện xong trách nhiệm bồi thường Nhà nước.

2. Bà Tạ Thúy N phải chịu chi phí định giá là 4.000.000đ (bốn triệu đồng), bà N đã nộp đủ.

3. Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân thành phố Hạ Long;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh;
- Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hạ Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Duy Ước